

**Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và
các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Hoàng Anh Xuân	Chủ tịch
Vũ Xuân Cự	Thành viên
Lê Đăng Dũng	Thành viên
Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Hồ Huy	Thành viên
Nguyễn Văn Phong	Thành viên
Nguyễn Đức Quang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Thọ	Tổng Giám đốc (từ ngày 7 tháng 3 năm 2012)
Hồ Chí Dũng	Tổng Giám đốc (đến ngày 6 tháng 3 năm 2012)
Nguyễn Thăng Long	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 7 tháng 3 năm 2012)
Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 6 tháng 3 năm 2012)
Nguyễn Duy Thọ	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 6 tháng 3 năm 2012)
Nguyễn Duy Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Phạm Đình Đăng	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007.

Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh cuối cùng là Giấy Chứng Nhận Kinh Doanh số 0102409426 vào ngày 12 tháng 7 năm 2011. Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại tầng 6, tòa nhà CMC, đường Nguyễn Phong Sắc, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Các công ty con và công ty liên kết của Công ty được trình bày tại thuyết minh số 1 của báo cáo tài chính hợp nhất.

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng năm tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan (“VAS”) nhằm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản và nguồn vốn hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (“Công ty”) và các công ty con, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan của năm. Trong khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc thực hiện:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán này;
- đưa ra các đánh giá và ước tính hợp lý và cẩn trọng;
- tuân theo các chuẩn mực kế toán áp dụng, trong trường hợp áp dụng khác chuẩn mực, thuyết minh và giải trình các khác biệt trong báo cáo tài chính hợp nhất này; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ khi việc giả định rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh là không thích hợp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo lưu giữ sổ sách kế toán hợp lý, nhằm công bố, với sự chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con để đảm bảo rằng sổ sách kế toán tuân thủ theo các yêu cầu của VAS. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo toàn các tài sản của Công ty và các công ty con và theo đó có trách nhiệm thực hiện các biện pháp hợp lý nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và các hành vi trái quy định khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con đã tuân thủ các yêu cầu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo; báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Thọ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 4 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (“Công ty”) và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 4 năm 2012. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Ngoại trừ các vấn đề nêu tại phần Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính hợp nhất. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Số dư đầu kỳ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã phát hành báo cáo kiểm toán ngày 31 tháng 3 năm 2011, trong đó có trình bày ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với ảnh hưởng của các điều chỉnh (nếu có) có thể đã được xác định là cần thiết nếu họ có đầy đủ bằng chứng thích hợp về:

- hàng tồn kho của Công ty TNHH MTV Viettel Campuchia (“VTC”), một công ty con của Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 với giá trị ghi sổ là 1.031 tỷ VND; số liệu tài chính của VTC đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày; và
- khoản đầu tư vào và lợi nhuận được chia từ Công ty Liên doanh Star Telecom (“Star Tel”), một công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 với giá trị ghi sổ là 577 tỷ VND.

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện các thủ tục trên số dư đầu kỳ, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về:

- các khoản phải thu và phải trả nội bộ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 với giá trị ghi sổ lần lượt là 203 tỷ VND và 1.564 tỷ VND và các giao dịch trong nội bộ Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày;
- khả năng có hay không các sai sót trọng yếu trong số liệu tài chính của Công ty TNHH National Telecom S.A. (“Natcom”), một công ty con của Công ty; các số liệu này được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Báo cáo tài chính của Natcom cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên báo cáo tài chính này.

Vì các số dư của các khoản mục trên báo cáo tài chính nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất đã báo cáo của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2011, nên báo cáo kiểm toán của chúng tôi về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng sẽ được sửa đổi để phản ánh ảnh hưởng của các vấn đề trên đối với kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như ảnh hưởng của chúng đối với các số liệu so sánh tại ngày và cho năm kết thúc ngày 13 tháng 12 năm 2010.

2. Số liệu tài chính của các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con bao gồm số liệu tài chính chưa kiểm toán của Công ty TNHH Movitel và Công ty TNHH National Telecom S.A., hai công ty con của Công ty được thành lập tại Mozambique và Haiti. Tổng tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tổng lỗ trước thuế cho năm kết thúc cùng ngày của hai công ty con này có giá trị ghi sổ lần lượt là 6.086 tỷ VND và 778 tỷ VND. Chúng tôi không thể tiến hành các thủ tục kiểm toán để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp cho các số liệu tài chính của hai công ty trên; các số liệu này được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Do đó, chúng tôi không thể xác định xem có cần thực hiện các điều chỉnh đối với các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất trong trường hợp số liệu tài chính của hai công ty con này được kiểm toán.

3. Ghi nhận tài sản cố định hữu hình

VTC chưa trích khấu hao cho một số tài sản cố định hữu hình đã hoàn thành và sẵn sàng để sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. VTC vẫn ghi nhận những tài sản liên quan vào xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và chưa kết chuyển các tài sản này sang tài sản cố định hữu hình do chưa thu thập được đủ chứng từ hoàn công cho các tài sản này. Theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán số 3, Tài sản cố định, khấu hao cần được trích Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình, doanh nghiệp phải trích khấu hao cho tài sản cố định hữu hình và ghi nhận khoản khấu hao này là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các tài sản đó đã sẵn sàng để sử dụng. Nếu VTC kết chuyển các tài sản này vào tài sản cố định hữu hình và tính khấu hao đúng thời điểm, tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, nguyên giá tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang sẽ lần lượt tăng và giảm 279 tỷ VND, giá trị khấu hao lũy kế và giá vốn hàng bán sẽ tăng 140 tỷ VND, chi phí thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp sẽ giảm cùng một giá trị là 28 tỷ VND và lợi nhuận thuần sẽ giảm 112 tỷ VND.

4. *Hạch toán lỗ từ các giao dịch bán điện thoại và chi phí hoạt động*

Trong năm 2010, VTC hạch toán lỗ từ các giao dịch bán điện thoại và một số chi phí hoạt động khác với giá trị lần lượt là 205 tỷ VND và 20 tỷ VND vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 2 năm. Phương pháp hạch toán này không phù hợp với các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam theo đó các khoản lỗ và các khoản mục có bản chất là chi phí hoạt động cần được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh. Trong năm 2011, công ty đã sửa chữa các sai sót này bằng cách ghi nhận các khoản lỗ và chi phí liên quan vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Nếu các giao dịch nêu trên được hạch toán đúng kỳ, chi phí bán hàng, giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ giảm lần lượt là 12 tỷ VND, 166 tỷ VND và 2 tỷ VND, chi phí thuế TNDN sẽ tăng 36 tỷ VND và lợi nhuận thuần sẽ tăng 216 tỷ VND.

5. *Dự phòng hàng tồn kho*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, bảng cân đối kế toán hợp nhất bao gồm hàng tồn kho của VTC với giá trị ghi sổ là 330 tỷ VND đang được ghi nhận theo giá gốc thay vì giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 2 – Hàng tồn kho. Nếu số hàng tồn kho này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, dự phòng giảm giá hàng tồn kho và giá vốn hàng bán sẽ tăng 28 tỷ VND, lợi nhuận thuần và lợi nhuận lũy kế sẽ giảm 28 tỷ VND.

6. *Đầu tư vào và lợi nhuận được chia từ Star Tel*

Đầu tư của Công ty vào Star Tel, một công ty liên kết ở nước ngoài được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đang được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 với giá trị là 800 tỷ VND. Lợi nhuận được chia từ Star Tel đang được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày với giá trị là 222 tỷ VND. Chúng tôi không thể tham dự kiểm kê hàng tồn kho của Star Tel tại thời điểm cuối năm và do tính chất của hệ thống sổ sách kế toán của Star Tel, chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế khác liên quan đến số lượng hàng tồn kho với giá trị là 339 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Do đó, chúng tôi không thể xác định xem có cần thực hiện các điều chỉnh đối với các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất liên quan đến lợi nhuận được chia từ công ty liên kết cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, và tương ứng với số dư đầu tư vào công ty liên kết tại ngày này do những điều chỉnh có thể cần thiết đối với hàng tồn kho của Star Tel hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng tiềm tàng của các vấn đề số 1, 2 và 6 và ảnh hưởng của các vấn đề số 3, 4 và 5 nêu tại phần Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề lưu ý

Chúng tôi không bổ sung thêm ý kiến kiểm toán ngoại trừ mà chỉ muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính là các số liệu so sánh đã trình bày, không kể các điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh 3 của báo cáo tài chính hợp nhất, là số liệu dựa trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 do một công ty kiểm toán khác kiểm toán, và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 31 tháng 3 năm 2011. Trong quá trình kiểm toán, chúng tôi đã kiểm toán các bút toán điều chỉnh lại các số liệu so sánh như được trình bày tại Thuyết minh 3. Theo ý kiến của chúng tôi, các điều chỉnh đó là phù hợp và được áp dụng đúng.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 11-02-251

Nguyễn Thanh Nghị
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0304/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2012

Đàm Xuân Lâm
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.0861/KTV

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		5.721.980.439.792	3.269.062.343.977
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.589.661.079.451	815.218.610.469
Tiền	111		1.207.785.586.911	548.778.610.469
Các khoản tương đương tiền	112		1.381.875.492.540	266.440.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	1.680.415.934.903	590.215.213.727
Phải thu khách hàng	131		405.838.366.434	57.333.744.528
Trả trước cho người bán	132		458.380.018.456	124.065.892.858
Các khoản phải thu khác	135		836.563.230.897	408.815.576.341
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(20.365.680.884)	-
Hàng tồn kho	140	7	971.797.233.891	1.049.229.140.827
Tài sản ngắn hạn khác	150		480.106.191.547	814.399.378.954
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.016.136.758	19.825.898.997
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		139.864.945.907	252.413.229.617
Thuế phải thu ngân sách Nhà nước	154		-	7.966.490.940
Tài sản ngắn hạn khác	158		316.225.108.882	534.193.759.400
Tài sản dài hạn	200		8.668.213.865.926	6.163.054.830.456
Tài sản cố định	220		7.197.814.354.513	4.229.855.712.765
Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.835.921.210.628	416.292.266.752
<i>Nguyên giá</i>	222		3.902.047.640.172	1.250.708.106.842
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.066.126.429.544)	(834.415.840.090)
Tài sản cố định vô hình	227	9	951.938.699.840	629.250.090
<i>Nguyên giá</i>	228		963.488.146.977	1.159.353.287
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(11.549.447.137)	(530.103.197)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	10	4.409.954.444.045	3.812.934.195.923
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		800.064.607.077	1.245.644.044.937
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	11	800.064.607.077	695.744.044.937
Đầu tư dài hạn khác	253		-	549.900.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		670.334.904.336	687.555.072.754
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	128.941.774.481	402.877.004.969
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	469.156.680.693	14.802.883.061
Tài sản dài hạn khác	268		72.236.449.162	269.875.184.724
TỔNG TÀI SẢN	270		14.390.194.305.718	9.432.117.174.433

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND Đã điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		6.727.830.641.313	5.699.841.859.278
Nợ ngắn hạn	310		5.889.332.930.303	3.736.223.565.862
Vay ngắn hạn	311	14	1.752.041.737.464	533.882.400.000
Phải trả người bán	312	15	2.868.228.599.118	1.079.316.839.727
Người mua trả tiền trước	313		3.623.841.330	1.775.954.124
Thuế phải nộp ngân sách Nhà nước	314	16	382.289.456.358	62.827.373.432
Phải trả người lao động	315		141.549.325.296	97.635.893.064
Chi phí phải trả	316	17	371.711.778.146	374.534.962.654
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	366.787.810.380	1.586.250.142.861
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3.100.382.211	-
Vay và nợ dài hạn	330		838.497.711.010	1.963.618.293.416
Vay dài hạn	334	19	817.729.034.450	1.963.618.293.416
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		773.093.094	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		19.995.583.466	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.662.363.664.405	3.732.275.315.155
Vốn chủ sở hữu	410		7.124.777.032.464	3.000.000.721.206
Vốn cổ phần	411	20	6.219.060.000.000	2.965.692.352.926
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		521.175.439.499	12.936.158.790
Lợi nhuận chưa phân phối	420		384.541.592.965	21.372.209.490
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	21	537.586.631.941	732.274.593.949
TỔNG NGUỒN VỐN	440		14.390.194.305.718	9.432.117.174.433

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	2011 VND	2010 VND Đã điều chỉnh lại
Tổng doanh thu	01	22	5.779.135.868.596	4.355.378.625.562
Giá vốn hàng bán	11	23	(4.878.202.491.174)	(3.313.706.958.588)
Lợi nhuận gộp	20		900.933.377.422	1.041.671.666.974
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	147.610.500.175	67.050.445.581
Chi phí tài chính	22	25	(292.686.090.720)	(93.313.563.252)
Chi phí bán hàng	24		(148.200.583.576)	(145.307.450.835)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(740.058.218.297)	(231.111.766.914)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(132.401.014.996)	638.989.331.554
Kết quả từ các hoạt động khác	40			
Thu nhập khác	31	26	97.878.673.375	52.890.478.403
Chi phí khác	32		(22.053.718.697)	(4.547.348.132)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	40	11	222.338.203.928	111.244.237.891
Lợi nhuận trước thuế TNDN	50		165.762.143.610	798.576.699.716
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	(456.828.732.239)	(29.097.068.464)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	27	454.353.797.632	14.802.883.061
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		163.287.209.003	784.282.514.313
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số	61	21	(201.749.566.040)	-
Chủ sở hữu của Công ty	62		365.036.775.043	784.282.514.313
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	647	2.645

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	(Lỗ lũy kế)/ lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 – đã điều chỉnh lại	1.587.351.743.200	(7.633.915.007)	(762.910.304.823)	816.807.523.370
<i>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 – đã báo cáo trước đây</i>	1.587.351.743.200	(7.633.915.007)	(523.838.033.756)	1.055.879.794.437
<i>Điều chỉnh sai sót (thuyết minh 3)</i>	-	-	(239.072.271.067)	(239.072.271.067)
Phát hành cổ phiếu	1.378.340.609.726	-	-	1.378.340.609.726
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	15.939.967.659	-	15.939.967.659
Lợi nhuận thuần trong năm – đã điều chỉnh lại	-	-	784.282.514.313	784.282.514.313
<i>Lợi nhuận thuần trong năm – đã báo cáo trước đây</i>	-	-	652.055.403.937	652.055.403.937
<i>Điều chỉnh sai sót (thuyết minh 3)</i>	-	-	132.227.110.376	132.227.110.376
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (thuyết minh 2(d))	-	4.630.106.138	-	4.630.106.138
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 – đã điều chỉnh lại	2.965.692.352.926	12.936.158.790	21.372.209.490	3.000.000.721.206
Phát hành cổ phiếu	3.253.367.647.074	-	-	3.253.367.647.074
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	37.739.901.590	-	37.739.901.590
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	365.036.775.043	365.036.775.043
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(1.867.391.568)	(1.867.391.568)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (thuyết minh 2(d))	-	470.499.379.119	-	470.499.379.119
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	6.219.060.000.000	521.175.439.499	384.541.592.965	7.124.777.032.464

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	2011 VND	2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.859.281.727.854	2.989.759.221.625
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(3.226.271.013.756)	(2.558.040.383.801)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(604.118.757.278)	(372.098.254.794)
Tiền chi trả lãi vay	04	(182.296.053.539)	(105.528.989.295)
Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(57.270.543.320)	(30.753.546.134)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	893.035.810.815	26.663.306.277
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.533.095.017.120)	(787.421.202.209)
Tiền thuần thu từ/(chi cho) các hoạt động kinh doanh	20	149.266.153.656	(837.419.848.331)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.751.199.548.427)	(1.940.179.779.772)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.889.388.460	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	202.273.099.478	100.782.411
Tiền thuần chi cho các hoạt động đầu tư	30	(1.546.037.060.489)	(1.940.078.997.361)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

	Mã số	2011 VND	2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp từ chủ sở hữu	31	3.253.367.647.074	1.378.340.609.726
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	555.296.234.085	1.778.815.500.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(695.696.000.000)	(265.048.000.000)
Tiền thuần thu từ các hoạt động tài chính	40	3.112.967.881.159	2.892.108.109.726
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.716.196.974.326	114.609.264.034
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	815.218.610.469	713.683.859.756
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		58.245.494.656	(13.074.513.321)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (thuyết minh 5)	70	2.589.661.079.451	815.218.610.469

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Công ty và các công ty con và các lợi ích của Công ty và các công ty con tại các công ty liên kết. Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

Các công ty con	Hợp nhất	% sở hữu và quyền biểu quyết	
		31/12/2011	31/12/2010
Công ty TNHH Viettel Overseas (“VTO”)	Có	100%	100%
Công ty TNHH MTV Viettel Cambodia (“VTC”)	Có	100%	100%
Công ty TNHH Movitel (“Movitel”)	Có	70%	70%
Công ty TNHH National Telecom S.A. (“Natcom”)	Có	60%	60%
Công ty liên kết			
Công ty TNHH Viễn thông Star (“STL”)	Không	49%	49%

- VTO là công ty có trụ sở ở cùng địa chỉ với Công ty với hoạt động chính là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là Natcom.
- VTC sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
- Movitel sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
- Natcom sở hữu và vận hành một mạng viễn thông ở Haiti.
- STL sở hữu và vận hành một mạng viễn thông ở Lào.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty và các công ty con có 5.137 nhân viên (31/12/2010: 3.814 nhân viên).

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Cơ sở kế toán chung

Báo cáo tài chính hợp nhất trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(ii) Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty và các công ty con có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu có cho tới ngày hết ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty và các công ty con phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các nghiệp vụ bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ trong Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

(b) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

(c) Áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Công ty và các công ty con áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính (“Thông tư 210”). Việc áp dụng Thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc xác định giá trị hoặc trình bày các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con. Các thuyết minh báo cáo tài chính quy định trong Thông tư 210 không phải trình bày các số liệu so sánh do áp dụng phi hồi tố.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của các công ty con, thì được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng. Khi các công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái có liên quan được kết chuyển vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Báo cáo tài chính của các cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Tài sản và nợ phải trả của các cơ sở ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc của bảng cân đối kế toán.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí của các cơ sở ở nước ngoài trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của các cơ sở ở nước ngoài để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được phân loại như là vốn chủ sở hữu của Công ty cho đến khi thanh lý cơ sở ở nước ngoài.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

(f) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(h) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thực hiện thuần được ước tính theo giá bán trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí bán hàng.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao, trừ khấu hao máy móc thiết bị tại VTC, được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Máy móc thiết bị tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu sử dụng. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| • nhà cửa và vật kiến trúc | 6 – 25 năm |
| • máy móc và thiết bị | 4 – 6 năm |
| • phương tiện vận chuyển | 4 – 6 năm |
| • dụng cụ văn phòng | 3 – 5 năm |

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(ii) Thương hiệu

Chi phí mua thương hiệu được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong toàn bộ thời gian hữu dụng ước tính.

(iii) Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ, nhằm cho phép các hoạt động kinh doanh viễn thông được tiến hành trong một giai đoạn nhất định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

(k) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 – 5 năm

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

(n) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) *Các hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố*

Doanh thu của mỗi yếu tố trong hợp đồng được xác định và ghi nhận riêng rẽ. Tổng doanh thu của cả hợp đồng sẽ được chia cho mỗi yếu tố theo tỉ lệ giá trị hợp lý của từng yếu tố trong hợp đồng. Tuy nhiên phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỉ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị hợp lý của yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

(iv) Phí kết nối dịch vụ

Phí kết nối dịch vụ được ghi nhận là doanh thu khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách kế toán ghi nhận doanh thu ở trên.

(v) Dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ dịch vụ viễn thông được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ. Trường hợp thuê bao trả trước, doanh thu sẽ được ghi nhận khi tiền thu được từ các đại lý hoặc khách hàng.

(vi) Cho thuê đường truyền

Dịch vụ cho thuê đường truyền với hình thức thuê được phân loại là thuê hoạt động sẽ được hạch toán doanh thu theo chính sách ghi nhận doanh thu cho thuê ở trên.

(vii) Dịch vụ nội dung

Doanh thu từ việc tải các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm nhất định của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Công ty và các công ty con ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng.

(t) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty liên kết của Công ty, công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

(u) Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Campuchia
- Thị trường Mozambique
- Thị trường Haiti
- Thị trường khác

(v) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. Điều chỉnh các sai sót năm trước

Dưới đây là các sai sót trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được phát hiện trong quá trình lập báo cáo tài chính năm hiện hành:

- Do ước tính quá cao lợi nhuận chưa thực hiện liên quan đến các giao dịch nội bộ giữa Công ty và các công ty con và công ty liên kết trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, hàng tồn kho bị ghi nhận thừa 7,5 tỷ VND, xây dựng cơ bản dở dang bị ghi nhận thiếu 133 tỷ VND và khoản đầu tư vào công ty liên kết bị ghi nhận thừa 1,3 tỷ VND; trong khi đó, doanh thu, giá vốn hàng bán và doanh thu tài chính bị ghi nhận thiếu lần lượt là 188 tỷ VND, 65,7 tỷ VND và 1,9 tỷ VND.
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại trị giá 14,8 tỷ VND liên quan đến lợi nhuận chưa thực hiện nêu trên chưa được ghi nhận.
- Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, công ty TNHH Viễn thông Star, cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bị ghi nhận thiếu 4,4 tỷ VND. Khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 bị ghi nhận thừa 21,2 tỷ VND. Đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, do vậy, bị ghi nhận thừa 16,8 tỷ VND.
- Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình của các công ty con tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 bị ghi nhận thiếu 217 tỷ VND, tương ứng lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 bị ghi nhận thừa 217 tỷ VND.
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và thuế chuyển lợi nhuận cho năm kết thúc cùng ngày bị ghi nhận thiếu 11 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Các số liệu so sánh tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được điều chỉnh lại để sửa chữa các sai sót này. Ngoài ra, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày năm hiện hành. Bảng so sánh số liệu đã báo cáo trong kỳ trước và sau khi được điều chỉnh/phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2010 Đã báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	Phân loại lại VND	31/12/2010 Đã điều chỉnh/ phân loại lại VND
Hàng tồn kho	1.056.779.049.243	(7.549.908.416)	-	1.049.229.140.827
Tài sản cố định hữu hình - Giá trị hao mòn lũy kế	616.568.564.600	217.847.275.490	-	834.415.840.090
Xây dựng cơ bản dở dang	3.679.802.913.436	133.131.282.487	-	3.812.934.195.923
Đầu tư vào công ty con	549.900.000.000	-	(549.900.000.000)	-
Đầu tư vào công ty liên kết	713.930.632.774	(18.186.587.837)	-	695.744.044.937
Đầu tư dài hạn khác	-	-	549.900.000.000	549.900.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	14.802.883.061	-	14.802.883.061
Chi phí phải trả	275.356.732.697	-	99.178.229.957	374.534.962.654
Phải trả các bên liên quan	1.564.214.782.522	-	(1.564.214.782.522)	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	110.018.035.800	11.195.554.496	1.465.036.552.565	1.586.250.142.861
Lợi nhuận chưa phân phối	128.217.370.181	(106.845.160.691)	-	21.372.209.490

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2010 Đã báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh lại VND	2010 Đã điều chỉnh lại VND
Tổng doanh thu	4.167.285.459.507	188.093.166.055	4.355.378.625.562
Giá vốn hàng bán	3.247.938.959.369	65.767.999.219	3.313.706.958.588
Doanh thu hoạt động tài chính	65.169.703.237	1.880.742.344	67.050.445.581
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	106.830.365.260	4.413.872.631	111.244.237.891
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.901.513.968	11.195.554.496	29.097.068.464
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	-	14.802.883.061	14.802.883.061
Lợi nhuận sau thuế TNDN	652.055.403.937	132.227.110.376	784.282.514.313

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

4. Báo cáo bộ phận

Năm kết thúc ngày 31/12/2011	Thị trường Campuchia VND	Thị trường Mozambique VND	Thị trường Haiti VND	Thị trường khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	5.320.891.482.148	-	203.078.880.499	255.165.505.948	-	5.779.135.868.595
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-	2.913.672.515.992	(2.913.672.515.992)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	5.320.891.482.148	-	203.078.880.499	3.168.838.021.940	(2.913.672.515.992)	5.779.135.868.595
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế	745.250.875.256	(144.903.960.618)	(395.695.944.639)	1.633.647.051.313	(1.675.010.812.309)	163.287.209.003
Tài sản của bộ phận	5.593.046.001.084	3.284.977.973.969	2.800.886.942.150	10.760.128.343.400	(8.848.909.561.962)	13.590.129.698.641
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	118.897.560.476	-	-	529.094.345.793	152.072.700.808	800.064.607.077
Tổng tài sản	5.711.943.561.560	3.284.977.973.969	2.800.886.942.150	11.289.222.689.193	(8.696.836.861.154)	14.390.194.305.718
Nợ phải trả của bộ phận	4.137.368.604.088	3.201.768.117.150	1.148.496.220.098	3.371.709.964.012	(5.131.512.264.035)	6.727.830.641.313
Chi tiêu vốn	1.630.728.697.388	2.666.820.763.378	950.583.180.059	5.455.831.426	(683.541.893.768)	4.570.046.578.483
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	(1.104.003.698.516)	(35.515.699)	(58.940.117.362)	(2.148.881.401)	17.681.549.628	(1.147.446.663.350)
Khấu hao tài sản cố định vô hình	-	(522.613.801)	(10.098.859.343)	(447.931.795)	-	(11.069.404.939)

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31/12/2010	Thị trường Campuchia VND	Thị trường Haiti VND	Thị trường khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	3.024.038.620.333	2.429.774.744	1.328.910.230.486	-	4.355.378.625.563
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	3.024.038.620.333	2.429.774.744	1.328.910.230.486	-	4.355.378.625.563
Lợi nhuận thuần sau thuế	564.642.078.438	-	191.046.512.533	28.593.923.342	784.282.514.313
Tài sản của bộ phận	4.939.602.511.636	1.889.057.470.148	5.240.467.712.086	(3.332.754.564.374)	8.736.373.129.496
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	118.897.560.476	-	521.256.707.965	55.589.776.496	695.744.044.937
Tổng tài sản	5.058.500.072.112	1.889.057.470.148	5.761.724.420.051	(3.277.164.787.878)	9.432.117.174.433
Nợ phải trả của bộ phận	4.221.179.343.580	80.253.997.512	2.596.865.830.100	(1.198.457.311.914)	5.699.841.859.278
Chỉ tiêu vốn	2.057.831.647.718	45.558.849.871	52.615.207.684	-	2.156.005.705.273
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	(385.099.617.332)	-	(22.473.258.226)	-	(407.572.875.558)
Khấu hao tài sản cố định vô hình	-	-	(344.326.096)	-	(344.326.096)

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	8.676.488.481	11.569.843.015
Tiền gửi ngân hàng	1.198.811.341.342	535.927.146.782
Tiền đang chuyển	297.757.088	1.281.620.672
Các khoản tương đương tiền	1.381.875.492.540	266.440.000.000
	<hr/>	<hr/>
	2.589.661.079.451	815.218.610.469
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm số ngoại tệ xấp xỉ 1.457 tỷ VND (31/12/2010: 544 tỷ VND).

6. Các khoản phải thu ngắn hạn

Trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu từ công ty mẹ		
Thương mại	20.682.200.000	131.196.554.473
Phải thu từ các công ty liên quan khác		
Thương mại	241.228.092.295	64.778.201.282
Phi thương mại	264.476.978.182	-
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả từ 15 ngày đến 30 ngày kể từ ngày nhận hàng.

Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không tính lãi và không có thời hạn hoàn trả.

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa gắn liền với các khoản phải thu này.

Rủi ro tín dụng của Công ty và các công ty con liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối với các khách hàng là đại lý, để đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của các công ty con áp dụng chính sách bán hàng trả tiền ngay hoặc phải có đảm bảo của ngân hàng hoặc tài sản đảm bảo. Các thuê bao trả sau phải trả trong vòng 30 ngày. Các công ty con sẽ dừng cung cấp dịch vụ cho các thuê bao trả sau khi khách hàng cá nhân có số dư phải thu vượt quá 30 ngày.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các kỳ trước, Công ty và công ty con tin rằng ngoài số dự phòng đã trích lập và ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty và các công ty con không cần lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

	Số dư gộp 31/12/2011 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 31/12/2011 VND
Trong hạn	1.222.035.916.447	-
Quá hạn	20.365.680.884	20.365.680.884
	1.242.401.597.331	20.365.680.884
	1.242.401.597.331	20.365.680.884

7. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Hàng mua đang đi trên đường	137.812.686.080	2.691.000.000
Nguyên vật liệu	462.583.782.232	949.617.085.661
Công cụ, dụng cụ	23.425.647.332	2.040.888.532
Hàng hóa	347.975.118.247	94.831.416.734
Hàng gửi bán	-	48.749.900
	971.797.233.891	1.049.229.140.827
	971.797.233.891	1.049.229.140.827

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.142.553.372	1.198.769.481.179	41.433.041.732	8.363.030.559	1.250.708.106.842
Tăng trong năm	-	413.074.629.406	42.365.491.336	12.679.160.468	468.119.281.210
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.058.574.370.016	-	-	2.058.574.370.016
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (thuyết minh 2(d))	214.572.216	120.004.747.128	3.927.727.056	498.835.704	124.645.882.104
Số dư cuối năm	2.357.125.588	3.790.423.227.729	87.726.260.124	21.541.026.731	3.902.047.640.172
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	308.951.308	812.050.009.227	19.009.174.242	3.047.705.313	834.415.840.090
<i>Số dư đầu năm – đã báo cáo trước đây</i>	<i>308.951.308</i>	<i>594.202.733.737</i>	<i>19.009.174.242</i>	<i>3.047.705.313</i>	<i>616.568.564.600</i>
<i>Điều chỉnh sai sót (thuyết minh 3)</i>	<i>-</i>	<i>217.847.275.490</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>217.847.275.490</i>
Khấu hao trong năm	117.865.652	1.137.453.666.450	7.547.070.339	2.328.060.909	1.147.446.663.350
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (thuyết minh 2(d))	30.940.824	82.188.183.408	1.819.686.000	225.115.872	84.263.926.104
Số dư cuối năm	457.757.784	2.031.691.859.085	28.375.930.581	5.600.882.094	2.066.126.429.544
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	1.833.602.064	386.719.471.952	22.423.867.490	5.315.325.246	416.292.266.752
Số dư cuối năm	1.899.367.804	1.758.731.368.644	59.350.329.543	15.940.144.637	1.835.921.210.628

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 có các tài sản có nguyên giá 9,61 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2010: 16 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 500 tỷ VND (31/12/2010: Không) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.159.353.287	-	-	1.159.353.287
Tăng trong năm	1.261.392.000	1.011.517.606	960.155.241.584	962.428.151.190
Xóa sổ	(99.357.500)	-	-	(99.357.500)
Số dư cuối năm	2.321.387.787	1.011.517.606	960.155.241.584	963.488.146.977
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	530.103.197	-	-	530.103.197
Khấu hao trong năm	447.931.795	-	10.621.473.144	11.069.404.939
Xóa sổ	(50.060.999)	-	-	(50.060.999)
Số dư cuối năm	927.973.993	-	10.621.473.144	11.549.447.137
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	629.250.091	-	-	629.250.090
Số dư cuối năm	1.393.413.794	1.011.517.606	949.533.768.440	951.938.699.840

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 401 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (31/12/2010: Không) nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	2011 VND	2010 VND Đã điều chỉnh lại
Số dư đầu năm	3.812.934.195.923	2.029.839.250.054
Tăng trong năm – đã điều chỉnh lại	3.139.499.108.219	1.783.094.945.869
<i>Tăng trong năm – đã báo cáo trước đây</i>	-	1.649.963.663.382
<i>Điều chỉnh sai sót (thuyết minh 3)</i>	-	133.131.282.487
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.058.574.370.016)	-
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (thuyết minh 2(d))	(483.904.490.081)	-
Số dư cuối năm	4.409.954.444.045	3.812.934.195.923

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

11. Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND Đã điều chỉnh lại
Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào công ty liên kết:		
▪ Công ty TNHH Viễn thông Star	800.064.607.077	695.744.044.937

Biến động các khoản đầu tư tại công ty liên kết trong năm như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND Đã điều chỉnh lại
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	695.744.044.937	522.750.870.142
<i>Số dư đầu năm – đã báo cáo trước đây</i>	-	543.975.865.719
<i>Điều chỉnh sai sót (thuyết minh 3)</i>	-	(21.224.995.577)
(Giảm)/tăng trong năm – đã điều chỉnh lại	(19.254.156.249)	61.748.936.904
<i>Tăng trong năm – đã báo cáo trước đây</i>	-	63.124.401.795
<i>Điều chỉnh sai sót (thuyết minh 3)</i>	-	(1.375.464.891)
Lãi từ đầu tư vào công ty liên kết – đã điều chỉnh lại	222.338.203.928	111.244.237.891
<i>Lãi từ đầu tư vào công ty liên kết – đã báo cáo trước đây</i>	-	106.830.365.260
<i>Điều chỉnh sai sót (thuyết minh 3)</i>	-	4.413.872.631
Nhận tiền chia cổ tức từ công ty liên kết	(98.763.485.539)	-
	800.064.607.077	695.744.044.937

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Số dư đầu năm	402.877.004.969	156.999.377.459
Tăng trong năm	36.606.792.782	245.877.627.510
Thanh lý và kết chuyển	(5.316.488.006)	-
Phân bổ trong năm	(342.628.084.632)	-
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài (thuyết minh 2(d))	37.402.549.368	-
Số dư cuối năm	128.941.774.481	402.877.004.969

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản thuế hoãn lại:		
Lợi nhuận chưa thực hiện	231.382.604.942	14.802.883.061
Lỗi tính thuế	237.774.075.751	-
	<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	469.156.680.693	14.802.883.061
	<hr/>	<hr/>

(ii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2011		31/12/2010	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.146.721.035	2.536.680.259	-	-
Lỗi tính thuế	93.855.658.213	23.463.914.553	89.770.768.364	22.442.692.091
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	104.002.379.248	26.000.594.812	89.770.768.364	22.442.692.091
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2015	Chưa quyết toán	4.363.511.384
2016	Chưa quyết toán	89.492.146.829
		<hr/>
		93.855.658.213
		<hr/>

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

14. Vay ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	-	533.882.400.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 19)	1.752.041.737.464	-
	<hr/>	<hr/>
	1.752.041.737.464	533.882.400.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

15. Phải trả người bán

Trong phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải trả công ty mẹ	16.603.709.471	-
Phải trả các công ty liên quan khác	44.798.095.730	22.347.948.189
	<hr/>	<hr/>

Phải trả công ty mẹ và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

16. Thuế phải nộp ngân sách Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	24.437.554.884	13.026.761.342
Thuế nhập khẩu	4.951.665.903	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	272.419.009.600	-
Thuế thu nhập cá nhân	42.306.410.601	38.573.227.869
Thuế nhà thầu	8.338.989.672	4.710.584.512
Thuế tiêu thụ đặc biệt	19.369.040.256	6.516.325.462
Thuế khác	10.466.785.442	474.247
	<hr/>	<hr/>
	382.289.456.358	62.827.373.432
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
		Đã điều chỉnh lại
Chi phí lãi vay phải trả	810.218.731	3.555.398.047
Chi phí lương cho Ban Giám đốc	785.680.000	588.203.993
Chi phí lương cho nhân viên	19.828.256.099	4.190.990.337
Chi phí chia sẻ doanh thu	175.913.121.376	94.987.239.620
Chi phí kết nối	91.657.579.651	70.693.223.920
Chi phí hoạt động	27.996.247.792	-
Chi phí xăng dầu cho trạm BTS	9.028.124.146	8.217.131.688
Chi phí xây dựng cơ bản	-	28.976.675.511
Mua thiết bị	16.345.710.086	138.502.071.914
Chi phí khác	29.346.840.265	24.824.027.624
	<hr/>	<hr/>
	371.711.778.146	374.534.962.654
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
		Đã điều chỉnh lại
Kinh phí công đoàn	3.307.359.545	1.605.555.881
Bảo hiểm xã hội	7.206.914.014	626.213.465
Bảo hiểm y tế	140.960.141	86.228.508
Bảo hiểm thất nghiệp	66.862.342	-
Mua hàng hóa, máy móc thiết bị	154.464.552.043	1.564.214.782.522
Phí chuyển lợi nhuận về Việt Nam từ STL và VTC	127.139.179.319	11.195.554.496
Phí kết nối viễn thông	34.546.591.308	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.915.391.668	8.521.807.989
	<hr/>	<hr/>
	366.787.810.380	1.586.250.142.861
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Trong các khoản phải trả khác có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải trả công ty mẹ	175.190.985.453	161.723.135.139
Phải trả các bên liên quan khác	1.423.676.387	24.301.015.798
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Phải trả công ty mẹ và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

19. Vay dài hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	2.569.770.771.914	1.963.618.293.416
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh 14)	(1.752.041.737.464)	-
	<hr/>	<hr/>
Hoàn trả sau 12 tháng	817.729.034.450	1.963.618.293.416
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại	Lãi suất	Năm	31/12/2011	31/12/2010
	tiền	danh nghĩa	đáo hạn	VND	VND
Vay từ cổ đông thiểu số	MZN	(fn1)	(fn1)	34.596.234.450	-
Vay từ ngân hàng 1	USD	(fn2)	2016	416.560.000.000	-
Vay từ ngân hàng 2	USD	(fn2)	2016	104.140.000.000	-
Vay từ ngân hàng 3	USD	6,30%	2013	262.432.800.000	265.048.000.000
Vay từ ngân hàng 4	USD	6,30%	2012	1.056.386.537.464	960.222.293.416
Vay từ ngân hàng 5	USD	6,30%	2012	487.375.200.000	492.232.000.000
Vay từ ngân hàng 6	USD	6,00%	2012	208.280.000.000	189.320.000.000
Vay từ ngân hàng 7	VND	6,30%	2013	-	56.796.000.000
				<hr/>	<hr/>
				2.569.770.771.914	1.963.618.293.416
				<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định có giá trị ghi sổ là 500 tỷ VND (31/12/2010: Không).

(fn1): Đây là khoản vay của công ty TNHH Movitel từ một cổ đông. Kế hoạch thanh toán và thời hạn vay của khoản vay này chưa được xác định tại ngày báo cáo tài chính.

(fn2): Đây là khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thị trường với thời hạn vay 60 tháng và việc thanh toán được thực hiện bắt đầu từ tháng thứ 25.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo	Trong vòng	6-12 tháng	Sau 1 năm
	VND	hợp đồng	6 tháng	VND	VND
		VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	2.014.474.537.464	2.105.197.473.112	584.838.680.460	1.088.123.931.444	432.234.861.208
				<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị hợp lý của khoản nợ phải trả dài hạn dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 không khác biệt đáng kể so với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	621.906.000	6.219.060.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	621.906.000	6.219.060.000.000	296.569.235	2.965.692.352.926

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	31/12/2010	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2011
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	2.709.877.352.926	3.207.753.647.074	-	5.917.631.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	14.400.000.000	-	-	14.400.000.000
Đông Dương Xanh	96.000.000.000		(96.000.000.000)	
Quỹ đầu tư VF1	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Quỹ đầu tư VF2	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Cổ đông khác	145.415.000.000	119.724.040.706	(3.110.040.706)	262.029.000.000
	2.965.692.352.926	3.352.477.687.780	(99.110.040.706)	6.219.060.000.000

21. Lợi ích cổ đông thiểu số

Biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong năm như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Số dư đầu năm	732.274.593.949	-
Vốn góp trong năm	7.061.604.032	732.274.593.949
Lỗi phân bổ cho các cổ đông thiểu số	(201.749.566.040)	-
	537.586.631.941	732.274.593.949

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

22. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2011 VND	2010 VND Đã điều chỉnh lại
Bán hàng	338.942.610.377	1.310.108.230.485
Cung cấp dịch vụ	5.440.193.258.219	3.045.270.395.077
	<hr/>	
Tổng doanh thu thuần	5.779.135.868.596	4.355.378.625.562
	<hr/> <hr/>	

23. Giá vốn hàng bán

	2011 VND	2010 VND Đã điều chỉnh lại
Hàng hoá đã bán	499.371.020.190	1.181.908.506.615
Dịch vụ đã cung ứng	4.378.831.470.984	2.131.798.451.973
	<hr/>	
	4.878.202.491.174	3.313.706.958.588
	<hr/> <hr/>	

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2011 VND	2010 VND Đã điều chỉnh lại
Lãi tiền gửi	93.841.731.082	64.786.782.154
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.553.711.523	382.921.083
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.215.057.570	1.880.742.344
	<hr/>	
	147.610.500.175	67.050.445.581
	<hr/> <hr/>	

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

25. Chi phí tài chính

	2011 VND	2010 VND
Chi phí lãi vay	161.911.008.679	88.574.679.076
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61.242.311.627	4.738.884.176
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	69.081.013.013	-
Chi phí tài chính khác	451.757.401	-
	292.686.090.720	93.313.563.252
	292.686.090.720	93.313.563.252

26. Thu nhập khác

	2011 VND	2010 VND
Lãi do đánh giá lại tài sản góp vốn vào công ty liên kết	86.405.100.615	50.854.684.671
Thu nhập từ việc thanh lý hàng bị lỗi	7.460.589.600	-
Thu nhập khác	4.012.983.160	2.035.793.732
	97.878.673.375	52.890.478.403
	97.878.673.375	52.890.478.403

27. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2011 VND	2010 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	329.689.552.920	17.901.513.968
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	127.139.179.319	11.195.554.496
	456.828.732.239	29.097.068.464
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(216.579.721.881)	(14.802.883.061)
Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận	(237.774.075.751)	-
	(454.353.797.632)	(14.802.883.061)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.474.934.607	14.294.185.403
	2.474.934.607	14.294.185.403

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2011 VND	2010 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận trước thuế	165.762.143.610	798.576.699.716
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	41.440.535.902	199.644.174.929
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(50.623.553.978)	(47.377.822.752)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho lỗ tính thuế của các công ty con khi ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	(43.180.580.669)	-
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	127.139.179.319	11.195.554.496
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.416.873.679	-
Thu nhập không bị tính thuế	(80.275.422.367)	(28.850.313.278)
Biến động chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận	2.536.680.259	-
Lỗ tính thuế được sử dụng	(21.351.814.245)	(121.408.285.838)
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận	22.373.036.707	1.090.877.846
	2.474.934.607	14.294.185.403

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con như sau:

- VTO: 25%
- VTC: 20%
- Movitel: 32%
- Natcom: 30%

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được dựa trên số lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2011 VND	2010 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong năm	365.036.775.043	784.282.514.313

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2011	2010
Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu năm	296.569.235	158.735.174
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành vào ngày 7 tháng 3 năm 2011	267.400.081	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành đầu năm 2010	-	137.834.061
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12	563.969.316	296.569.235

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được nêu trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty và các công ty con có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2011	2010
	VND	VND
Công ty mẹ		
Mua hàng hóa và dịch vụ	22.226.798.961	241.202.906.899
Các công ty liên quan		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	255.165.505.948	85.523.684.185
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.337.965.305.710	795.623.688.032
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	5.200.254.654	7.227.134.913
Thành viên Hội đồng quản trị		
Tiền lương và thưởng	1.375.000.000	748.800.000
	1.375.000.000	748.800.000

30. Cam kết

Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.791.476.000	4.698.165.120
Trong vòng hai đến năm năm	15.292.959.000	17.618.119.200
	21.084.435.000	22.316.284.320

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

31. Tài sản/(nợ phải trả) thuần bằng ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty và các công ty con có các khoản tài sản/(nợ phải trả) thuần bằng ngoại tệ như sau:

	USD	EUR	MZN	GTH
Tiền và tương đương tiền	67.314.242	3.581	14.817.607	84.617.681
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.242.325	-	-	-
Phải thu khách hàng	136.448.452	-	-	11.769.544
Phải thu khác	74.918.501	-	5.839.863	101.081.031
Đầu tư dài hạn khác	55.450.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.918.161	-	-	-
Phải trả người bán	(114.897.864)	-	(87.001.613)	(81.006.774)
Thuế phải nộp ngân sách				
Nhà nước	(8.860.345)	-	-	(33.085.405)
Phải trả người lao động	(1.489.406)	-	-	(16.757.682)
Chi phí phải trả	(22.549.879)	-	(107.147.278)	-
Phải trả khác	(1.757.173)	-	-	(13.454.885)
Vay dài hạn	25.000.000	-	(45.446.177)	-
	212.737.014	3.581	(218.937.598)	53.163.510

Rủi ro tiền tệ của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc tham gia các hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn và mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tiền tệ ngắn hạn vượt mức cho phép.

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty và các công ty con áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2011	31/12/2010
USD 1	20.828	18.932
EUR 1	27.044	24.884
MZN 1	761	749
GTH 1	521	473

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Ảnh hưởng trên lãi thuần tại 31/12/2011
USD (tăng thêm 8%)	354.470.922.092
EUR (tăng thêm 8%)	7.748.041
MZN (tăng thêm 8,87%)	(14.785.050.942)
GTH (tăng thêm 8%)	2.214.579.173

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lãi thuần của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2011 VND	2010 VND
Giá vốn hàng hóa bán	499.371.020.190	682.764.242.487
Chi phí nhân công	824.902.755.146	323.769.652.689
Chi phí khấu hao	1.501.144.091.853	391.484.271.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.630.010.296.042	2.219.787.588.243
Chi phí khác	311.033.129.816	72.320.421.112

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2012